TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2020/HSST
Ngày: 29/12/2020

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hoài

Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Khóa, bà Dương Thị Kim Hồng và ông Nguyễn Đông Sơ

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Thành – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Thanh Huế – Kiểm sát viên.

Ngày 29/12/2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hình sự thụ lý số 54/2020/TLST-HS ngày 27 tháng 11 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2020/QĐXXST-HS ngày 10/12/2020 đối với bị cáo:

Trần Thị T, sinh năm 1969

Nơi cư trú: xóm 8, thôn Đ, xã Q, huyện K, tỉnh Hải Dương

Nghề nghiệp: Giám đốc công ty trách Nh1 hữu hạn (viết tắtTNHH) Vương Đăng Minh; Trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trần Đ Đ và bà Nguyễn Thị T (đều đã chết); có chồng là Phạm Văn Đ1, sinh năm 1966 (đã ly hôn); có 02 con, lớn sinh năm 1990, nhỏ sinh năm 1995. Tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 08/9/2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Kim Chi – Công an tỉnh Hải Dương. (Có mặt tại phiên tòa).

- *Người bào chữa cho bị cáo*: ông Đoàn Văn H – Luật sư văn phòng luật sư Nam Hải thuộc Đoàn luật sư tỉnh Hải Dương (có mặt)

- *Bị hại:*

1. Anh Nguyễn Hữu Đ2, sinh năm 1982 và chị Phạm Thị T1, sinh năm 1993. Đều trú tại: thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương (đều có mặt)

2. Anh Đoàn Duy Th, sinh năm 1984 và chị Trần Thị Nh, sinh năm 1993. Đều trú tại: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương (đều có mặt)

3. Anh Trịnh Đ Kh, sinh năm 1981

Nơi cư trú: thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương. (có mặt)

4. Ông Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1967 và chị Phạm Thị Thanh T2, sinh năm 1982. Đều trú tại: thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.(đều có mặt)

5. Chị Lê Thị Y, sinh năm 1989 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương

6. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985 (có mặt)

Nơi cư trú: số 12/59 phố C, Phường N, TP Hải Dương

7. Anh Đậu Mạnh C, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn C, xã X, huyện N, Hà Tĩnh

- *Người làm chứng:*

1. Anh Nguyễn Văn Ch, sinh năm 1981(vắng mặt)

Nơi cư trú: Ngã tư Q, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương

2. Chị Bùi Thị Kim L, sinh năm 1979 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn X, xã H, huyện T, Hải Dương

3. Anh Nguyễn Văn C1, sinh năm 1984 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn Ô, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương

4. Anh Nguyễn Văn T3, sinh năm 1976 (vắng mặt)

Nơi cư trú: thôn X, xã H, huyện T, Hải Dương

5. Chị Nguyễn Thị T4, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Nơi cư trú: xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương

6. Anh Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1971(có mặt)

Nơi cư trú: thôn Ô, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Công ty TNHH Vương Đăng Minh có địa chỉ trụ sở tại số X, phố Đ, phường P, thành phố Hải Dương do Trần Thị T là giám đốc được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Hải Dương cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên, đăng ký lần đầu ngày 23/4/2018 nhưng không được Bộ lao động thương binh và xã hội cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người đi lao động tại nước ngoài. Quá trình hoạt động công ty TNHH Vương Đăng Minh thuê 02 địa điểm để làm trụ sở giao dịch gồm: số nhà X1 B, P, TP. Hải Dương và tại thôn T, xã T, Thành phố C, tỉnh Hải Dương. Trong khoảng thời gian từ tháng 6/2018 đến tháng 8/2019, Trần Thị T đưa ra thông tin gian dối đối với anh Nguyễn Hữu Đ2, anh Đoàn Duy Th, anh Trịnh Đ Kh, anh Nguyễn Văn Th1, anh Đậu Mạnh C, chị Lê Thị Y, chị Nguyễn Thị H là: Công ty có khả năng đưa người đi xuất

khẩu lao động tại Nhật Bản, Hàn Quốc, làm thủ tục kết hôn giữa người Việt Nam với người Hàn Quốc và cam kết trong khoảng thời gian từ 01 tháng đến 08 tháng sẽ làm xong thủ tục và đưa được người lao động sang làm việc tại Hàn Quốc, Nhật Bản nên mọi người tin tưởng nộp hồ sơ, nộp tiền cho T và thông qua anh Nguyễn Tất Nh1, sinh năm 1976; địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương và anh Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1971; địa chỉ: Thôn Ô, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương cụ thể như sau:

1. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Lê Thị Y, sinh năm 1989, trú tại Đại Đình, Ngọc Kỳ, T, Hải Dương:

Khoảng tháng 10/2018, qua trao đổi với anh Nguyễn Tất Nh1, chị Y biết Công ty TNHH Vương Đăng Minh nhận làm hồ sơ đưa người đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Chị Y đến công ty nộp hồ sơ gồm hộ chiếu, căn cước công dân, sổ hộ khẩu và nộp tiền cho công ty thông anh Nh1 và trực tiếp nộp tiền tại công ty với tổng số tiền 12.900USD (tương đương với số tiền qui đổi sang Việt Nam đồng là 298.143.900 đồng). Trong đó: Nộp cho anh Nh1 tại nhà anh Nh1 6.700USD, anh Nh1 viết giấy nhận tiền cùng bản cam kết trong thời gian 03 tháng sẽ làm thủ tục cho chị Y sang lao động tại Hàn Quốc, sau đó anh Nh1 đã chuyển 6.700USD cùng giấy nhận tiền, bản cam kết cho T, T ký vào giấy nhận tiền và bản cam kết rồi chuyển lại cho anh Nh1 để đưa cho chị Y giữ.

Các lần nộp tiền tiếp theo chị Y đã cùng anh Nh1 nộp trực tiếp cho T như sau: tại địa chỉ số nhà X1 B, P, TP. Hải Dương ngày 14/12/2018 nộp 800USD, ngày 25/01/2019 nộp 2.500 USD và khoảng cuối năm 2018 đầu năm 2019 (không nhớ rõ ngày tháng) nộp 2.500USD. Ngày 13/02/2019 chị Y chuyển khoản vào tài khoản số 0021000414703 tại ngân hàng Vietcombank của T số tiền 4.650.000 (hai bên thống nhất quy đổi số tiền này là 200 USD). Ngày 11/6/2019, tại đại sứ quán Hàn Quốc nộp cho T 200 USD; ngày 31/8/2019, tại địa chỉ phường T, TP C nộp 1.000 USD. Các lần chị Y đi cùng anh Nh1 để nộp tiền cho T đều được anh Nh1 và T ký vào giấy biên nhận tiền và đưa cho chị Y giữ (BL 195 đến 200, 548 đến 553; 608 đến 611; 166 đến 170; 67).

2. Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Đoàn Duy Th, sinh năm 1984, trú tại Đ, N, T, Hải Dương

Thông qua anh Nh1, anh Th đến công ty TNHH Vương Đăng Minh gặp T để làm hồ sơ xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc. Tại đây T cam kết trong thời gian khoảng hơn 02 tháng sẽ làm xong thủ tục đưa người lao động sang Hàn Quốc với chi phí 13.500USD, anh Th đồng ý và nhờ anh Nh1 làm thủ tục đồng thời nộp hồ sơ, nộp tiền cho anh Nh1 tại nhà anh Nh1 và nộp trực tiếp cho T tổng số tiền 13.030USD (tương đương số tiền qui đổi sang Việt Nam đồng là 296.775.020 đồng). Trong đó: Nộp cho anh Nh1 tại nhà anh Nh1 11.000USD, anh Nh1 viết giấy nhận tiền rồi chuyển tiền cùng giấy biên nhận để T ký nhận

tại giấy nhận tiền và chuyển lại cho anh Nh1 để giao cho anh Th giữ. Các lần nộp tiền tiếp theo anh Th trực tiếp nộp cho T gồm: ngày 13/6/2019 tại số nhà X1 B, P, TP. Hải Dương nộp số tiền 500USD và 02 lần (không nhớ ngày tháng năm và không được viết giấy nhận tiền) nộp số tiền 530USD, ngày 31/8/2019 nộp số tiền 1.000 USD. Các lần nộp tiền trực tiếp cho T được T viết giấy nhận tiền và viết cam kết ngày 17/9/2019 sẽ làm xong thủ tục đưa anh Th sang lao động tại Hàn Quốc. (BL 201 đến 206, 554 đến 559; 172 đến 176)

3. Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1982, trú tại Đ, Q, T, Hải Dương

- Khoảng tháng 9/2018, anh Đ được anh Nguyễn Văn T3 ở Hưng Đạo, T, Hải Dương giới thiệu nên biết anh Nh1, qua trao đổi anh Nh1 cho biết Công ty TNHH Vương Đăng Minh làm được thủ tục đi lao động tại Hàn Quốc trong thời hạn từ 6 đến 8 tháng với chi phí 15.000USD. Anh Đ thông qua anh T3 để nhờ làm thủ tục xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc, anh T3 đồng ý. Sau đó anh Đ được anh T3 và anh Nh1 đưa đến gặp T ở số nhà X1 B, P, TP. Hải Dương để làm thủ tục cho anh Đ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Anh Đ đã trực tiếp và thông qua anh T3, anh Nh1 nộp cho T số tiền 12.800USD (tương đương số tiền qui đổi sang Việt Nam là 291.563.300 đồng) để T làm thủ tục cho anh Đ đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Trong đó: nộp cho anh T3 số tiền 11.000USD. Sau khi nhận được tiền của anh Đ, anh T3 viết giấy biên nhận và giao lại toàn bộ số tiền trên cho anh Nh1, anh Nh1 ký nhận vào giấy biên nhận của anh T3 và giao lại 11.000USD đã nhận cho T và được T ký nhận tiền vào giấy biên nhận của anh T3 sau đó đưa lại cho anh Nh1 để giao cho anh Đ giữ. Các lần tiếp theo anh Đ đã trực tiếp nộp cho T như sau: ngày 11/6/2019 tại Đại sứ quán Hàn Quốc nộp cho T số tiền 300USD, ngày 13/6/2019 tại số nhà X1 B, P, TP. Hải Dương nộp cho T số tiền 500USD; ngày 26/8/2019 tại địa chỉ xã T, thành phố C, tỉnh Hải Dương nộp cho T số tiền 1.000USD. Các lần nhận tiền trực tiếp từ anh Đ nêu trên được T viết giấy nhận tiền và đưa cho anh Đ giữ. (BL 207 đến 212, 563 đến 568, 614; 188 đến 194, 572 đến 577, 582, 583; 178 đến 183).

4. Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1967, trú tại X, H, T, Hải Dương

Khoảng tháng 7/2018, anh Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1967, trú tại X, H, T, Hải Dương được anh Nh1 cho biết công ty TNHH Vương Đăng Minh có thể làm được thủ tục xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc với chi phí là 12.500 USD. Anh Th1 nộp cho anh Nh1 hồ sơ gồm hộ chiếu, lý lịch tự khai, căn cước công dân và số tiền 11.830USD (tương đương số tiền qui đổi ra Việt Nam đồng là 268.586.670 đồng) để làm thủ tục xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc. Tại nhà của anh Nh1 ở X, T, Hải Dương và tại nhà của anh Th1, anh Th1 đã nộp tiền cho anh Nh1 các lần như sau: ngày 26/7/2018, anh Th1 nộp số tiền 3.830 USD;

ngày 10/8/2018 nộp số tiền 3.000 USD; ngày 08/10/2018 nộp số tiền 3.000 USD; ngày 02/01/2019 nộp số tiền 2.000 USD. Do là quan hệ họ hàng nên hai bên tin tưởng không viết giấy biên nhận giao tiền. Sau khi nhận tiền của anh Th1, anh Nh1 đều nộp lại cho T, T viết giấy biên nhận và ký nhận tiền sau đó đưa lại cho anh Nh1 để giao lại cho anh Th1 ký vào mục người nộp tiền. Sau khi nhận được tiền của người lao động thông qua anh Nh1, T đã đưa cho anh Nh1 1.000USD và thỏa T3 với anh Nh1 nếu làm được thủ tục cho người lao động sang Hàn Quốc thì anh Nh1 được hưởng số tiền này, trường hợp không được thì anh Nh1 phải trả lại số tiền trên cho T. Sau khi không làm được thủ tục cho anh Th1 sang lao động tại Hàn Quốc, T yêu cầu anh Nh1 phải trả cho anh Th1 số tiền 1.000USD. Ngày 30/01/2020 chị T2 (vợ anh Th1) đã nhận được số tiền 23 triệu (tương đương 1.000USD) do T trả thông qua vợ anh Nh1 là chị Nguyễn Thị L1 (BL 213 đến 218, 588 đến 590; 616, 617; 161 đến 164; 578 đến 581). Tại phiên tòa bị cáo T khai đã đưa cho anh Nh1 số tiền 1.200 đô la mỹ, anh Nh1 đã đưa cho anh T3 số tiền 200 đô la mỹ, số tiền 200 đô la mỹ bị cáo chưa được anh T3 trả lại.

5. Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Trịnh Đức Kh, sinh năm 1981, trú tại T, C, K, Hải Dương:

Khoảng tháng 9/2019, anh Trịnh Đức Kh biết anh Nguyễn Hữu Đ nộp hồ sơ và tiền cho công ty TNHH Vương Đăng Minh để làm thủ tục xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc nên anh Kh nhờ anh Đ dẫn đến gặp T. Qua trao đổi, T cam kết trong khoảng 03 đến 05 tháng sẽ làm xong thủ tục đưa anh Kh sang lao động tại Hàn Quốc với chi phí là 13.000USD và khi nào có visa phải nộp đủ số tiền trên, anh Kh đồng ý. Ngày 04/9/2019 tại số nhà X1 B, P, TP. Hải Dương anh Kh nộp cho T hồ sơ gồm lý lịch cá nhân, căn cước công dân, sổ hộ khẩu và số tiền 70 triệu đồng; ngày 16/9/2019 tại đường Tuệ Tĩnh, TP Hải Dương anh Kh nộp cho T số tiền 90 triệu đồng và được T viết 01 giấy biên nhận ghi ngày 16/9/2019 nội dung đã nhận của anh Kh tổng số tiền là 160.000.000đ. (BL 219, 220, 618, 619, 569 đến 571;185).

6. Hành vi chiếm đoạt tiền của chị Nguyễn Thị H, SN 1985, trú tại số 12/59 C, Phường N, TP Hải Dương:

Do có nhu sang Hàn Quốc sinh sống, làm ăn nên ngày 04/5/2019 chị H đến trụ sở Công ty TNHH Vương Đăng Minh gặp Trần Thị T để nhờ làm thủ tục kết hôn với người Hàn Quốc, T cam kết khoảng 01 tháng sẽ đưa người bên Hàn Quốc về kết hôn với chị H và yêu cầu chị H nộp hồ sơ cùng số tiền 1.000 USD, chị H đồng ý và thỏa T3 nộp trước 500 USD, số còn lại sẽ nộp tiếp khi sang được Hàn Quốc. Ngày 04/5/2019 tại địa chỉ số nhà X1 B, P, TP. Hải Dương chị Y nộp cho T số tiền 500USD (tương đương với số tiền qui đổi ra Việt nam đồng

là 11.515.000 đồng) và hồ sơ gồm ảnh, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, hộ chiếu, giấy khám sức khỏe, giấy khai sinh (BL 221, 222, 546, 547; 187).

7. Hành vi chiếm đoạt tiền của anh Đậu Mạnh C, sinh năm 1990, trú tại thôn Cát Thủy, xã Xuân Viên, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh

Thông qua mối quan hệ quen biết, ngày 20/6/2019 anh C đến địa chỉ Tư Giang, Tân Dân, Chí Linh gặp Trần Thị T nhờ làm thủ tục xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Tại đây, T cam kết trong thời hạn từ 3 đến 5 tháng sẽ làm xong thủ tục cho anh C sang lao động tại Nhật Bản theo đơn hàng kỹ sư với chi phí là 6.500USD nhưng phải nộp hồ sơ và nộp trước số tiền đặt cọc là 2.500USD, anh Công đồng ý. Ngày 26/6/2019 tại địa chỉ thôn Tư Giang, xã Tân Dân, TP.Chí Linh anh C nộp cho T sơ yếu lý lịch, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu và số tiền 58.250.000 đồng, T viết phiếu thu tiền đưa cho anh C. Ngày 02/8/2019 cùng tại tại địa chỉ trên anh C nộp tiếp cho T số tiền 23.650.000 đồng (tương đương 1.000USD), T viết phiếu thu tiền với nội dung nhận của anh C số tiền 1.000USD và ký tên đóng dấu vào phần giám đốc và kế toán trưởng rồi đưa anh C giữ, ngày 26/8/2019 T viết cho anh C 01 bản cam kết nội dung đã nhận của anh C tổng số tiền 6.500USD và cam kết từ 03 đến 05 tháng sẽ làm xong thủ tục cho anh C xuất cảnh sang lao động tại Nhật Bản theo đơn hàng kỹ sư. (BL 533 đến 536, 527; 632; 540 đến 542).

Sau khi nhận được tổng số tiền 1.408.483.890 đồng của 07 người nêu trên, khi hết thời hạn cam kết, Trần Thị T không làm thủ tục xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc, Nhật Bản, không làm thủ tục kết hôn, không trả tiền, bỏ đi khỏi địa phương và công ty, tắt điện thoại không liên lạc. Ngày 13/3/2020 các anh Nguyễn Hữu Đ, Đoàn Duy Th, Nguyễn Văn Th1, Trịnh Đức Kh và chị Lê Thị Y, chị Nguyễn Thị H trình báo Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hải Dương về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Trần Thị T, ngày 14/9/2020 anh Đậu Mạnh C trình báo cơ quan CSĐT Công an tỉnh Hải Dương về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Trần Thị T và giao nộp các giấy biên nhận tiền, bản cam kết.

Ngày 08/9/2020, Cơ quan CSĐT công an tỉnh Hải Dương bắt giữ T theo Lệnh bắt bị can để tạm giam số 77 ngày 07/9/2020 đã quản lý 06 căn cước công dân (bản gốc) mang tên Trần Thị T, Nguyễn Hữu Đ, Trịnh Đức Kh, Nguyễn Văn Th1, Đoàn Duy Th, Lê Thị Y, 01 dấu công ty TNHH Vương Đăng Minh, 01 dấu chức danh giám đốc Trần Thị T, 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung Galaxy C9-Pro số IMEI 357161081661976 (BL 34, 256)

Kết luận giám định số 47 ngày 10/7/2020, số 75 ngày 21/7/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương, kết luận: chữ ký đứng tên Trần Thị T trên các tài liệu cần giám định (ký hiệu A1 đến A14) với chữ ký đứng tên Trần Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M3) là do cùng 01 người ký ra; chữ ký và chữ ký đứng tên Trần Thị T trên các tài liệu cần giám

định (ký hiệu A1 đến A3) với chữ ký đứng tên Trần Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M3) là do cùng 01 người ký ra (Bút lục số 107, 108, 593)

Kết luận giám định số 52 ngày 21/7/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương, kết luận: Các chữ ký tại dòng thứ 12 trên tài liệu giám định (ký hiệu A1), dòng thứ 18 trên tài liệu giám định (ký hiệu A2), dòng thứ 6 và chữ ký đứng tên Trần Thị T tại dòng thứ 15 trên tài liệu giám định (ký hiệu A3) với chữ ký đứng tên Trần Thị T trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1 đến M3) là do cùng một người ký ra (BL101).

Tại cáo trạng số 59/CT-VKS-P1 ngày 26/11/2020 của VKSND tỉnh Hải Dương đã truy tố Trần Thị T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015.

Tại phiên tòa sơ thẩm: bị cáo Trần Thị T đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, do có ý thức chiếm đoạt tài sản bị cáo T đã đưa ra các thông tin gian dối đã nhận tổng số tiền là 1.408.483.890 đồng của 07 bị hại có tên nêu trên. Hết thời hạn như cam kết bị cáo T không đưa những người bị hại nêu trên đi xuất khẩu lao động nhưng không trả tiền cho các bị hại mà lại bỏ trốn khỏi nơi làm việc, ngày 08/9/2020 bị bắt tạm giam.

Người bào chữa cho bị cáo T ông Đoàn Văn H trình bày: trong vụ án này bị cáo T thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu hình phạt theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên bị cáo thành khẩn khai báo, bồi thường khắc phục một phần hậu quả nên đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt HĐXX) xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo và cho bị cáo hưởng mức án thấp nhất, đề nghị miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bị cáo.

Bị hại hại gồm các anh Nguyễn Hữu Đ, anh Đoàn Duy Th, anh Trịnh Đức Kh, anh Nguyễn Văn Th1, chị Lê Thị Y, chị Nguyễn Thị H đều trình bày nhất trí số tiền quy đổi từ tiền đô la mỹ sang tiền Việt Nam đồng như cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương và đề nghị HĐXX buộc bị cáo Trần Thị T phải trả lại số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt và xử bị cáo mức án cao nhất theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân(VKSND) tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giữ nguyên quyết định truy tố bị cáo Trần Thị T về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 BLHS năm 2015. Trên cơ sở phân tích hành vi, tính chất nguy hiểm và hậu quả của hành vi do bị cáo gây ra, đại diện VKSND tỉnh Hải Dương đề nghị HĐXX:

- Về tội danh: Đề nghị HĐXX tuyên bố: Bị cáo Trần Thị T phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"

- Về hình phạt chính:

+ Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 ; điểm b, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015. Đề nghị xử phạt bị cáo Trần Thị T từ 17 năm đến 17 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 08/9/2020.

- Về hình phạt bổ sung : Bị cáo không có thu nhập nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền .

- Về thu giữ, quản lý, xử lý vật chứng*:*

- Trả lại 01 thẻ căn cước công dân; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung cho bị cáo Trần Thị T nhưng được bảo thủ đảm điện thoại để đảm bảo thi hành án; trả 06 thẻ căn cước công dân; tịch thu hủy bỏ 02 con gồm 01 dấu chức danh và 01 con dấu tròn của Công ty (cần được chuyển sang Cục thi hành án tỉnh Hải Dương).

- Về trách nhiệm dân sự*:* Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự, các Điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự 2015.

Buộc bị cáo Trần Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho anh Nguyễn Hữu Đ số tiền 291.563.300 đồng, trả anh Đoàn Duy Th số tiền 296.775.020 đồng, trả anh Trịnh Đức Kh số tiền 160.000.000 đồng, trả anh Nguyễn Văn Th1 số tiền 245.568.670 đồng, trả chị Lê Thị Y số tiền 298.143.900 đồng, trả chị Nguyễn Thị H số tiền 11.515.000 đồng, trả anh Đậu Mạnh C số tiền 81.900.000 đồng.

- Về án phí : Áp dụng Điều 136 BLTTHS năm 2015, Luật phí và lệ phí**,** Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh Hải Dương, Điều tra viên, VKSND tỉnh Hải Dương, kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của BLTTHS. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của những người bị hại, người làm chứng, các vật chứng là các giấy biên nhận do bị cáo viết, kết luận giám định về chữ viết, chữ ký của Trần Thị T đã có đủ căn cứ xác định Mặc dù Công ty không được Bộ lao động thương binh và xã hội cấp phép hoạt động

dịch vụ đưa người đi lao động tại nước ngoài nhưng do có ý thức chiếm đoạt nên bị cáo đã đưa ra các thông tin gian dối là có khả năng đưa người đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, Hàn Quốc, làm thủ tục kết hôn giữa người Việt Nam với người Hàn Quốc và cam kết trong khoảng thời gian từ 01 đến 08 tháng sẽ làm xong thủ tục và đưa được người lao động sang làm việc tại Hàn Quốc, Nhật Bản để các bị hại tin tưởng đã đưa tiền cho T, trong khoảng thời gian từ tháng 6/2018 đến tháng 8/2019 Trần Thị T đã chiếm đoạt của 07 bị hại có tên nêu trên với tổng số tiền là 1.408.483.890 triệu đồng.

Bản cáo trạng số 59/CT-VKS-P1 ngày 26/11/2020 của VKSND tỉnh Hải Dương truy tố Trần Thị T về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự(viết tắt BLHS) năm 2015 là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, việc bị cáo chiếm đoạt tài sản của những người bị hại làm cho họ bị thiệt hại về tài sản, gặp những khó khăn nhất định trong cuộc sống sinh hoạt, hành vi của bị cáo còn làm mất trật tự trị an xã hội. Mặc dù bị cáo nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật, vì muốn có tiền tiêu xài mà không phải lao động, thái độ coi thường kỷ cương pháp luật nên bị cáo đã thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Do đó bị cáo phải chịu trách Nh1 hình sự về lỗi cố ý do bị cáo gây nên.

Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:

Từ tháng 6/2018 đến tháng 8/2019 Trần Thị T đã chiếm đoạt của 07 bị hại với tổng số tiền là 1.408.483.890 đồng, mỗi lần nhận tiền đều đủ định lượng cấu thành tội phạm nên bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách Nh1 hình sự là phạm tội 02 lần trở lên theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự. Bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ như thành khẩn khai báo, đã tác động thông qua chị L1 (vợ anh Nh1) bồi thường khắc phục hậu quả cho anh Th1 số tiền 23.000.000đ là các tình tiết giảm nhẹ trách Nh1 hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Căn cứ tính chất, mức độ thực hiện tội phạm, buộc bị cáo cách ly xã hội một thời gian để cải tạo, giáo dục, răn đe và phòng ngừa chung.

Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có thu nhập ổn định nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền như đề nghị của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương là phù hợp.

[4] Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Trần Thị T phải có trách nhiệm trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt cho những bị hại bao gồm:

- Trả anh Nguyễn Hữu Đ số tiền 291.563.300 đồng, trả anh Đoàn Duy Th số tiền 296.775.020 đồng, trả anh Trịnh Đức Kh số tiền 160.000.000 đồng, trả anh Nguyễn Văn Th1 số tiền 245.568.670 đồng, trả chị Lê Thị Y số tiền

298.143.900 đồng, trả chị Nguyễn Thị H số tiền 11.515.000 đồng, trả anh Đậu Mạnh C số tiền 81.900.000 đồng.

Những người bị hại không yêu cầu bị cáo phải trả lãi suất, không yêu cầu lấy lại hồ sơ xin việc nên tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về xử lý tài liệu, đồ vật kèm theo hồ sơ vụ án gồm: Trả lại thẻ căn cước công dân cho bị cáo Trần Thị T và các anh chị Đoàn Duy Th; Trịnh Đức Kh; Lê Thị Y; Nguyễn Văn Th1; Nguyễn Văn Đ 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung của bị cáo T không liên quan đến tội phạm cần trả lại cho bị cáo nhưng được bảo thủ đảm bảo thi hành án; 02 con dấu do Trần Thị T giao nộp trong đó có 01 dấu chức danh không có căn cứ pháp lý cần tịch thu hủy bỏ; 01 dấu tròn khẳng định giá trị pháp lý của doanh nghiệp, cần tiếp tục tạm giữ kèm theo hồ sơ sau này nếu doanh nghiệp bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có các vi phạm theo quy định của pháp luật. Cơ quan ra quyết định thu hồi giấy đăng ký kinh doanh có trách Nh1 phối hợp cơ quan Công an có thẩm quyền thu hồi con dấu và giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định của Chính phủ số 31/2009/NĐCP ngày 01/4/2009 dửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 58/NĐ ngày 24/8/2001 về quản lý và sử dụng con dấu của cơ quan, tổ chức bị thu hồi.

[6] Đối với anh Nguyễn Tất Nh1 và anh Nguyễn Văn T3 là những người giới thiệu cũng như nhận tiền từ các bị hại và viết giấy nhận tiền cho các bị hại. Bị cáo T khẳng định anh Nh1, anh T3 không biết việc T đưa ra thông tin gian dối để lừa đảo các bị hại, sau khi nhận tiền từ các bị hại anh Nh1 và anh T3 đều đã chuyển tiền cho T, về số tiền theo bị cáo T khai đã đưa cho anh Nh1 số tiền 1.200 đô la mỹ, anh Nh1 đã đưa cho anh T3 200 đô la mỹ, tại phiên tòa anh T3 khai chưa nhận được số tiền 200 đô la mỹ từ anh Nh1. Hiện nay anh Nh1 đã xuất cảnh chưa có thông tin nhập cảnh nên chưa có lời khai tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát có quan điểm tiếp tục xác minh, nếu có căn cứ xem xét xử lý sau.

Số tiền 1000 đô la mỹ khi được T thông báo là không làm thủ tục được cho các bị hại đi xuất khẩu lao động, nên phải trả lại T để T trả lại cho bị hại, anh Nh1 đã điện thoại chị L1 (vợ anh Nh1) để trả lại số tiền 1.000 USD cho bị hại là anh Th1 đã nhận số tiền này nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí: Bị cáo Trần Thị T không thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Luật phí và lệ phí Tòa án nên đề nghị miễn án phí cho bị cáo của luật sư không được chấp nhận. Bị cáo Trần Thị T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bởi các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: điểm a khoản 4 Điều 174 ; điểm b, s khoản 1Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

1. Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị T phạm tội : *"Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"*.

Xử phạt bị cáo Trần Thị T 17(*mười bẩy*) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 08/9/2020.

2. Về trách nhiệm dân sự, xử lý tài liệu, đồ vật, án phí: Áp dụng các Điều 47, 48 Bộ luật hình sự; Điều 106, 136 Bộ luật tố tụng hình sự; các Điều 584, 585, 586, 589, 357, 468 Bộ luật dân sự 2015; Luật phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Về trách nhiệm dân sự:

Buộc bị cáo Trần Thị T phải bồi thường cho những bị hại gồm:

1. Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh năm 1982 và chị Phạm Thị T1, sinh năm 1993 địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, huyện T, tỉnh Hải Dương số tiền 291.563.300 đồng (*Hai trăm chín mươi mốt triệu năm trăm sáu mươi ba nghìn ba trăm đồng)*

2. Anh Đoàn Duy Th, sinh năm 1984 và Trần Thị Nh, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương số tiền 296.775.020 đồng (*Hai trăm chín mươi sáu triệu bẩy trăm bẩy mươi lăm nghìn không trăm hai mươi đồng*)

3. Anh Trịnh Đức Kh, sinh năm 1981; địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện K, tỉnh Hải Dương số tiền 160.000.000 đồng (*Một trăm sáu mươi triệu đồng)*

4. Anh Nguyễn Văn Th1, sinh năm 1967 và chị Phạm Thị Thanh T2, sinh năm 1982; địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương số tiền 245.568.670 đồng (*Hai trăm bốn mươi năm triệu năm trăm sáu mươi tám nghìn sáu trăm bẩy mươi đồng)*

5. Chị Lê Thị Y, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn Đ, xã N, huyện T, tỉnh Hải Dương số tiền 298.143.900 đồng (*Hai trăm chín mươi tám triệu một trăm bốn mươi ba nghìn chín trăm đồng*).

6. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1985; địa chỉ: số 12/59 C, Phường N, Thành phố Hải Dương số tiền 11.515.000 đồng (*Mười một triệu năm trăm mười lăm nghìn đồng*).

7. Anh Đậu Mạnh C, sinh năm 1990; Địa chỉ: Thôn C, xã X, huyện N, tỉnh Hà Tĩnh số tiền 81.900.000 đồng (*Tám mươi mốt triệu chín trăm nghìn đồng)*.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành những khoản tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

- Về xử lý tài liệu, đồ vật: Trả lại thẻ căn cước công dân cho bị cáo Trần Thị T và các anh chị Đoàn Duy Th; Trịnh Đức Kh; Lê Thị Y; Nguyễn Văn Th1; Nguyễn Văn Đ; trả lại bị cáo Trần Thị T 01 điện thoại di động nhãn hiệu Sam sung Galaxy C9-Pro số IMEI 357161081661976 nhưng được bảo thủ để đảm bảo thi hành án; tịch thu hủy bỏ 01 dấu chức danh giám đốc Trần Thị T (01 điện thoại và 01 dấu chức danh giám đốc được chuyển đến Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương kèm theo bản án có hiệu lực pháp luật để xử lý theo quy định); tạm giữ 01 dấu tròn lưu giữ kèm theo hồ sơ vụ án. Nếu sau này Công Ty trách nhiệm hữu hạn Vương Đăng Minh bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc có các vi phạm theo quy định của pháp luật. Cơ quan ra quyết định thu hồi giấy đăng ký kinh doanh có trách nhiệm phối hợp cơ quan Công an có thẩm quyền thu hồi con dấu và giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu dấu theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 Nghị định của Chính phủ số 31/2009/NĐCP ngày 01/4/2009 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 58/NĐ ngày 24/8/2001 về quản lý và sử dụng con dấu của cơ quan, tổ chức bị thu hồi.

- Về án phí: Bị cáo Trần Thị T phải chịu 200.000đ án phí hình sự sơ thẩm và 54.254.516 (*Năm mươi tư triệu hai trăm năm mươi tư nghìn năm trăm mười sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, báo cho bị cáo, các bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn là 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị hại vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:
- *TAND Cấp Cao tại Hà Nội*
- *VKSND Cấp Cao tại Hà Nội*
- *VKSND tỉnh Hải Dương;*
- *Phòng CSĐT tội phạm về TTXH;*
- *Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;*
- *Cục THA dân sự tỉnh Hải Dương;*
- *Sở TP tỉnh Hải Dương*
- *Bị cáo;*
- *Người bào chữa;*
- *Những Bị hại*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Thu Hoài

- Lưu Tòa; Lưu HS vụ án.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN**	**THẨM PHÁN** **CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
	Nguyễn Thị Hoài Thanh	**Nguyễn Thị Thu Hoài**